

THÔNG TIN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2025

Hình thức đào tạo: Chính quy

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo

- Tên Trường:
 - + Tiếng Việt: Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội
 - + Tiếng Anh: VNU University of Science
- Tên viết tắt:
 - + Tiếng Việt: Trường ĐHKHTN, ĐHQGHN
 - + Tiếng Anh: VNU-HUS
- Đơn vị chủ quản: Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN)

2. Mã Trường ĐHKHTN trong tuyển sinh: QHT

3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu)

- Số 334 đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Hà Nội (Trụ sở chính)
- Số 19 Lê Thánh Tông, Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Số 182 Lương Thế Vinh, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của Trường ĐHKHTN

- Địa chỉ trang web: <https://hus.vnu.edu.vn/>
- Email: tuvantuyensinh@hus.edu.vn
- **Địa chỉ các trang mạng xã hội của Trường ĐHKHTN**
 - + Facebook : <https://www.facebook.com/HusFanpage>
 - + Youtube : <https://www.youtube.com/@vnuhus>
 - + Zalo : <https://zalo.me/vnuhus>
 - + Tiktok : https://www.tiktok.com/@dhkhtn_hus

5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh

- Hotline: 0886074527; Điện thoại: 024 38585279;
- Fax: 024 38583061

6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; đề án thi, quy chế thi tuyển sinh

- Địa chỉ trang web: <https://tuyensinh.hus.vnu.edu.vn>

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo

Thông tin chương trình đào tạo; ngành đào tạo; đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý; cơ sở vật chất; quy mô đào tạo; tỉ lệ sinh viên có việc làm; kế hoạch tuyển sinh các ngành, hình thức, trình độ đào tạo... được công khai trên trang thông tin điện tử của Trường ĐHKHTN tại <https://hus.vnu.edu.vn/ba-cong-khai.html> và <https://hus.vnu.edu.vn/>.

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

1.1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển chung

- Thí sinh đã tốt nghiệp chương trình THPT của Việt Nam (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trình độ trung cấp (trong đó, người tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành) hoặc đã tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài (đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam (sau đây gọi chung là tốt nghiệp THPT);

- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định;

- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định;

- Trường ĐHKHTN có quy định cụ thể về đối tượng dự tuyển cho mỗi phương thức tuyển sinh;

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật được cấp có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập thì Hiệu trưởng xem xét, quyết định cho dự tuyển vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe;

- Trường ĐHKHTN chưa có chương trình đào tạo dành cho sinh viên khiếm thị hoặc khiếm thính.

1.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh đại học chính quy trong cả nước và quốc tế.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh

Trường ĐHKHTN sử dụng 6 phương thức xét tuyển để tuyển sinh các chương trình đào tạo (CTĐT). Cụ thể như sau:

- **Phương thức 1.** Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)

Trường ĐHKHTN xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển các đối tượng được quy định tại Điều 8 Quy chế tuyển sinh đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT).

- **Phương thức 2.** Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025

Trường ĐHKHTN xét tuyển thí sinh có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 đạt ngưỡng đầu vào theo quy định của Nhà trường (*Nhà trường công bố sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025*).

- Phương thức 3. Xét kết quả thi đánh giá năng lực (ĐGNL)

Trường ĐHKHTN xét tuyển thí sinh có kết quả thi ĐGNL học sinh THPT do ĐHQGHN tổ chức đạt ngưỡng đầu vào theo quy định của ĐHQGHN (kết quả thi ĐGNL được sử dụng trong vòng 2 năm kể từ ngày thi).

- Phương thức 4. Sử dụng chứng chỉ quốc tế SAT để xét tuyển.

Trường ĐHKHTN xét tuyển thí sinh có kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa SAT (Scholastic Assessment Test, Hoa Kỳ) đạt điểm từ 1100/1600 trở lên. Mã đăng ký của ĐHQGHN với tổ chức thi SAT (The College Board) là 7853-Vietnam National University-Hanoi (thí sinh cần khai báo mã đăng ký trên khi đăng ký thi SAT);

- Phương thức 5. Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển

+ Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh IELTS từ 5.5 trở lên hoặc các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương (xem mục 7.) được quy đổi thành điểm tiếng Anh để xét tuyển kết hợp với kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 đáp ứng tổng điểm môn Toán và một môn còn lại trong tổ hợp xét tuyển đạt tối thiểu 15 điểm.

+ Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế theo quy định nhưng dự thi và có điểm tiếng Anh trong kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 thì không sử dụng quy đổi điểm chứng chỉ tiếng Anh thành điểm xét tuyển đại học theo phương thức xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025.

- Phương thức 6. Sử dụng phương thức khác:

Trường ĐHKHTN xét tuyển các thí sinh diện hiệp định, diện dự bị đại học, xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh, Hướng dẫn tuyển sinh của ĐHQGHN.

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

- Ngưỡng đầu vào

Ngưỡng đầu vào chung

+ Ngưỡng đầu vào của phương thức tuyển sinh sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025: Trường ĐHKHTN sẽ công bố theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT và Đại học Quốc gia Hà Nội.

+ Ngưỡng đầu vào của các phương thức tuyển sinh khác: Ngưỡng đầu vào là điều kiện nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển.

Ngưỡng đầu vào riêng: Chương trình đào tạo Công nghệ bán dẫn đáp ứng chuẩn chương trình đào tạo về vi mạch bán dẫn trình độ đại học, thạc sĩ theo Quyết định số 1314/QĐ-BGDĐT ngày 13/05/2025 của Bộ GD&ĐT, cụ thể

Đối tượng được tuyển vào **chương trình đào tạo công nghệ bán dẫn** thực hiện theo quy định của Quy chế tuyển sinh trình độ đại học của Bộ GD&ĐT và các yêu cầu sau:

a) Đối với phương thức tuyển sinh dựa trên kết quả thi kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025:

- Tổ hợp môn xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh đại học của Bộ GDĐT và các môn xét tuyển đáp ứng yêu cầu sau:

+ Có môn Toán;

+ Có ít nhất một môn thuộc Khoa học tự nhiên phù hợp CTĐT về vi mạch bán dẫn.

- Tổng điểm của các môn trong tổ hợp xét tuyển đạt tối thiểu tối thiểu 24 điểm trên thang điểm 30 đối với tổ hợp gồm 3 môn);

- Điểm bài thi môn Toán đạt tối thiểu 8 điểm trên thang điểm 10.

b) Đối với các phương thức tuyển sinh khác: điểm trúng tuyển quy đổi tương đương với các điều kiện quy định tại mục a).

- **Điểm trúng tuyển:** Đối với các phương thức xét tuyển thì mỗi ngành học chỉ có một điểm trúng tuyển, không phân biệt điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp.

- **Quy tắc quy đổi tương đương kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa SAT ra thang điểm 30 tại Trường Đại học Khoa học Tự nhiên**

Thang điểm chứng chỉ SAT	Điểm quy đổi ra thang điểm 10	Điểm quy đổi ra thang điểm 30
1600	10.0	30.0
1584	9.9	29.7
1568	9.8	29.4
1552	9.7	29.1
1536	9.6	28.8
1520	9.5	28.5
1504	9.4	28.2
1488	9.3	27.9
1472	9.2	27.6
1456	9.1	27.3
1440	9.0	27.0
1424	8.9	26.7
1408	8.8	26.4
1392	8.7	26.1
1376	8.6	25.8
1360	8.5	25.5
1344	8.4	25.2
1328	8.3	24.9
1312	8.2	24.6
1296	8.1	24.3

Thang điểm chứng chỉ SAT	Điểm quy đổi ra thang điểm 10	Điểm quy đổi ra thang điểm 30
1280	8.0	24.0
1264	7.9	23.7
1248	7.8	23.4
1232	7.7	23.1
1216	7.6	22.8
1200	7.5	22.5
1184	7.4	22.2
1168	7.3	21.9
1152	7.2	21.6
1136	7.1	21.3
1120	7.0	21.0
1104	6.9	20.7
1088	6.8	20.4
1072	6.7	20.1
1056	6.6	19.8
1040	6.5	19.5
1024	6.4	19.2
1008	6.3	18.9

- Bảng quy đổi điểm trúng tuyển theo HSA về điểm trúng tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2024 (dùng để tham khảo, link tra cứu: <https://vnu.edu.vn/home/>; <https://sfvippsu.manus.space/>)

Điểm HSA	Mã tổ hợp				Quy đổi điểm hợp phần Tư duy định lượng	
	A00	B00	D01	A01	HSA_Toán	THPT_Toán
129	29.27	28.97	28.65	29.12	50	10
128	29.21	28.89	28.60	29.04	49	9.72
127	29.12	28.77	28.52	28.93	48	9.64
126	29.03	28.65	28.45	28.81	47	9.56
125	28.94	28.54	28.37	28.70	46	9.48
124	28.85	28.42	28.30	28.59	45	9.40
123	28.76	28.30	28.22	28.47	44	9.40
122	28.67	28.19	28.15	28.36	43	9.30
121	28.58	28.07	28.07	28.25	42	9.20
120	28.49	27.95	28.00	28.13	41	9.13
119	28.40	27.84	27.92	28.02	40	9.07
118	28.31	27.72	27.85	27.90	39	9.00
117	28.22	27.60	27.77	27.79	38	8.93
116	28.13	27.48	27.70	27.68	37	8.87
115	28.04	27.37	27.62	27.56	36	8.80
114	27.95	27.25	27.55	27.45	35	8.75

Điểm HSA	Mã tổ hợp				Quy đổi điểm hợp phần Tư duy định lượng	
	A00	B00	D01	A01	HSA Toán	THPT Toán
113	27.90	27.18	27.51	27.41	34	8.70
112	27.85	27.12	27.47	27.37	33	8.65
111	27.80	27.05	27.43	27.33	32	8.60
110	27.75	26.98	27.38	27.28	31	8.53
109	27.70	26.92	27.34	27.24	30	8.47
108	27.65	26.85	27.30	27.20	29	8.40
107	27.52	26.70	27.22	27.08	28	8.40
106	27.38	26.55	27.13	26.97	27	8.40
105	27.25	26.40	27.05	26.85	26	8.30
104	27.14	26.28	26.97	26.76	25	8.20
103	27.03	26.17	26.88	26.67	24	8.10
102	26.93	26.05	26.80	26.58	23	8.00
101	26.82	25.93	26.72	26.48	22	7.90
100	26.71	25.82	26.63	26.39	21	7.80
99	26.60	25.70	26.55	26.30	20	7.70
98	26.47	25.55	26.46	26.18	19	7.60
97	26.34	25.40	26.37	26.06	18	7.40
96	26.21	25.25	26.28	25.94	17	7.20
95	26.08	25.10	26.19	25.82	16	7.00
94	25.95	24.95	26.10	25.70	15	6.63
93	25.81	24.80	25.99	25.56	14	6.26
92	25.67	24.65	25.88	25.42	13	5.89
91	25.53	24.50	25.78	25.28	12	5.51
90	25.38	24.35	25.67	25.13	11	5.14
89	25.24	24.20	25.56	24.99	10	4.77
88	25.10	24.05	25.45	24.85	9	4.40
87	24.95	23.91	25.34	24.71	8	4.03
86	24.80	23.77	25.23	24.57	7	3.66
85	24.65	23.63	25.12	24.43	6	3.29
84	24.50	23.49	25.01	24.29	5	2.91
83	24.35	23.35	24.90	24.15	4	2.54
82	24.12	23.12	24.70	23.93	3	2.17
81	23.88	22.88	24.50	23.72	2	1.80
80	23.65	22.65	24.30	23.50	1	1.43
79	23.48	22.46	24.15	23.33	-	-
78	23.30	22.28	24.00	23.15	-	-
77	23.13	22.09	23.85	22.98	-	-
76	22.95	21.90	23.70	22.80	-	-
75	22.68	21.65	23.48	22.57	-	-
74	22.42	21.40	23.27	22.33	-	-

Điểm HSA	Mã tổ hợp				Quy đổi điểm hợp phần Tư duy định lượng	
	A00	B00	D01	A01	HSA Toán	THPT Toán
73	22.15	21.15	23.05	22.10	-	-
72	21.93	20.94	22.86	21.90	-	-
71	21.70	20.73	22.66	21.70	-	-
70	21.48	20.51	22.47	21.50	-	-
69	21.25	20.30	22.27	21.30	-	-
68	21.00	20.03	22.05	21.06	-	-
67	20.75	19.75	21.84	20.83	-	-
66	20.50	19.48	21.62	20.59	-	-
65	20.25	19.20	21.40	20.35	-	-
64	19.95	18.93	21.15	20.07	-	-
63	19.65	18.66	20.90	19.79	-	-
62	19.35	18.39	20.65	19.51	-	-
61	19.05	18.12	20.40	19.23	-	-
60	18.75	17.85	20.15	18.95	-	-
59	18.53	17.66	19.94	18.72	-	-
58	18.32	17.46	19.74	18.49	-	-
57	18.10	17.27	19.53	18.26	-	-
56	17.88	17.07	19.33	18.02	-	-
55	17.67	16.88	19.12	17.79	-	-

4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Năm học 2025-2026 Trường ĐHKHTN đào tạo đại học tại 334 đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Mã tổ hợp môn
1	Đại học	QHT01	Toán học	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	60	T31
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT		A00; A01; D07; D08; C01; X26
				401	Thi đánh giá năng lực		T41
				415	Sử dụng chứng chỉ quốc tế SAT để xét tuyển		T45
				409	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển		T49
				500	Sử dụng phương thức khác		T50
2	Đại học	QHT02	Toán tin	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	60	T31
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT		A00; A01; D07;D08; C01; X26
				401	Thi đánh giá năng lực		T41
				415	Sử dụng chứng chỉ quốc tế SAT để xét tuyển		T45
				409	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển		T49
				500	Sử dụng phương thức khác		T50

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Mã tổ hợp môn
3	Đại học	QHT98	Khoa học máy tính và thông tin(*)	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	120	T31
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT		A00; A01; D07; D08; C01; X26
				401	Thi đánh giá năng lực		T41
				415	Sử dụng chứng chỉ quốc tế SAT để xét tuyển		T45
				409	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển		T49
				500	Sử dụng phương thức khác		T50
4	Đại học	QHT93	Khoa học dữ liệu	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	60	T31
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT		A00; A01; D07; D08; C01; X26
				401	Thi đánh giá năng lực		T41
				415	Sử dụng chứng chỉ quốc tế SAT để xét tuyển		T48
				409	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển		T49
				500	Sử dụng phương thức khác		T50

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Mã tổ hợp môn
5	Đại học	QHT03	Vật lý học	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	130	T31
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT		A00; A01; A02; B00; C01; C02; D07; X02; X06; X26
				401	Thi đánh giá năng lực		T41
				415	Sử dụng chứng chỉ quốc tế SAT để xét tuyển		T45
				409	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển		T49
				500	Sử dụng phương thức khác		T50
6	Đại học	QHT04	Khoa học vật liệu	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	120	T31
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT		A00; A01; A02; B00; C01; C02; D07; X02; X06; X26
				401	Thi đánh giá năng lực		T41
				415	Sử dụng chứng chỉ quốc tế SAT để xét tuyển		T45
				409	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển		T49
				500	Sử dụng phương thức khác		T50

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Mã tổ hợp môn
7	Đại học	QHT99	Công nghệ Bán dẫn	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	120	T31
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT		A00; A01; A02; B00; C01; C02; D07; X02; X06; X26
				401	Thi đánh giá năng lực		T41
				415	Sử dụng chứng chỉ quốc tế SAT để xét tuyển		T45
				409	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển		T49
				500	Sử dụng phương thức khác		T50
8	Đại học	QHT05	Công nghệ kỹ thuật hạt nhân	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	75	T31
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT		A00; A01; A02; B00; C01; C02; D07; X02; X06; X26
				401	Thi đánh giá năng lực		T41
				415	Sử dụng chứng chỉ quốc tế SAT để xét tuyển		T45
				409	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển		T49
				500	Sử dụng phương thức khác		T50

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Mã tổ hợp môn
9	Đại học	QHT94	Kỹ thuật điện tử và tin học(*)	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	125	T31
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT		A00; A01; A02; B00; C01; C02; D07; X02; X06; X26
				401	Thi đánh giá năng lực		T41
				415	Sử dụng chứng chỉ quốc tế SAT để xét tuyển		T45
				409	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển		T49
				500	Sử dụng phương thức khác		T50
10	Đại học	QHT06	Hoá học	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	150	T31
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT		A00; A05; A06; A11; B00; C02; D07
				401	Thi đánh giá năng lực		T41
				415	Sử dụng chứng chỉ quốc tế SAT để xét tuyển		T45
				409	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển		T49
				500	Sử dụng phương thức khác		T50

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Mã tổ hợp môn
11	Đại học	QHT07	Công nghệ kỹ thuật hoá học	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	120	T31
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT		A00; A05; A06; A11; B00; C02; D07
				401	Thi đánh giá năng lực		T41
				415	Sử dụng chứng chỉ quốc tế SAT để xét tuyển		T45
				409	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển		T49
				500	Sử dụng phương thức khác		T50
12	Đại học	QHT43	Hoá dược	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	120	T31
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT		A00; A05; A06; A11; B00; C02; D07
				401	Thi đánh giá năng lực		T41
				415	Sử dụng chứng chỉ quốc tế SAT để xét tuyển		T45
				409	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển		T49
				500	Sử dụng phương thức khác		T50

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Mã tổ hợp môn
13	Đại học	QHT08	Sinh học	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	120	T31
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT		A00; A02; B00; B01; B02; B03; B04; B05; B08; D07; D08
				401	Thi đánh giá năng lực		T41
				415	Sử dụng chứng chỉ quốc tế SAT để xét tuyển		T45
				409	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển		T49
				500	Sử dụng phương thức khác		T50
14	Đại học	QHT09	Công nghệ sinh học	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	190	T31
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT		A00; A02; B00; B01; B02; B03; B04; B05; B08; D07; D08
				401	Thi đánh giá năng lực		T41
				415	Sử dụng chứng chỉ quốc tế SAT để xét tuyển		T45
				409	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển		T49
				500	Sử dụng phương thức khác		T50

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Mã tổ hợp môn
15	Đại học	QHT81	Sinh được học	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	60	T31
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT		A00; A02; B00; B01; B02; B03; B04; B05; B08; D07; D08
				401	Thi đánh giá năng lực		T41
				415	Sử dụng chứng chỉ quốc tế SAT để xét tuyển		T45
				409	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển		T49
				500	Sử dụng phương thức khác		T50
16	Đại học	QHT10	Địa lý tự nhiên	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	30	T31
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT		A00; A01; A04; A06; A07; A09; B00; B02; C04; C14; D01; D10; D20; D84
				401	Thi đánh giá năng lực		T41
				415	Sử dụng chứng chỉ quốc tế SAT để xét tuyển		T45
				409	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển		T49
				500	Sử dụng phương thức khác		T50

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Mã tổ hợp môn
17	Đại học	QHT91	Khoa học thông tin địa không gian(*)	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	30	T31
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT		A00; A01; A04; A06; A07; A09; B00; B02; C04; C14; D01; D10; D20; D84
				401	Thi đánh giá năng lực		T41
				415	Sử dụng chứng chỉ quốc tế SAT để xét tuyển		T45
				409	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển		T49
				500	Sử dụng phương thức khác		T50
18	Đại học	QHT12	Quản lý đất đai	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	90	T31
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT		A00; A01; A04; A06; A07; A09; B00; B02; C04; C14; D01; D10; D20; D84
				401	Thi đánh giá năng lực		T41
				415	Sử dụng chứng chỉ quốc tế SAT để xét tuyển		T45
				409	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển		T49
				500	Sử dụng phương thức khác		T50

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Mã tổ hợp môn
19	Đại học	QHT95	Quản lý phát triển đô thị và bất động sản(*)	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	90	T31
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT		A00; A01; A04; A06; A07; A09; B00; B02; C04; C14; D01; D10; D20; D84
				401	Thi đánh giá năng lực		T41
				415	Sử dụng chứng chỉ quốc tế SAT để xét tuyển		T45
				409	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển		T49
				500	Sử dụng phương thức khác		T50
20	Đại học	QHT13	Khoa học môi trường	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	90	T31
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT		A00; A01; A02; A11; B00; B03; C01; C02; D01; D07; D08
				401	Thi đánh giá năng lực		T41
				415	Sử dụng chứng chỉ quốc tế SAT để xét tuyển		T45
				409	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển		T49
				500	Sử dụng phương thức khác		T50

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Mã tổ hợp môn
21	Đại học	QHT15	Công nghệ kỹ thuật môi trường	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	80	T31
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT		A00; A01; A02; A11; B00; B03; C01; C02; D01; D07; D08
				401	Thi đánh giá năng lực		T41
				415	Sử dụng chứng chỉ quốc tế SAT để xét tuyển		T45
				409	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển		T49
				500	Sử dụng phương thức khác		T50
22	Đại học	QHT96	Khoa học và công nghệ thực phẩm(*)	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	120	T31
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT		A00; A01; A02; A11; B00; B03; C01; C02; D01; D07; D08
				401	Thi đánh giá năng lực		T41
				415	Sử dụng chứng chỉ quốc tế SAT để xét tuyển		T45
				409	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển		T49
				500	Sử dụng phương thức khác		T50

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Mã tổ hợp môn
23	Đại học	QHT82	Môi trường, sức khỏe và an toàn	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	50	T31
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT		A00; A01; A02; A11; B00; B03; C01; C02; D01; D07; D08
				401	Thi đánh giá năng lực		T41
				415	Sử dụng chứng chỉ quốc tế SAT để xét tuyển		T45
				409	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển		T49
				500	Sử dụng phương thức khác		T50
24	Đại học	QHT16	Khí tượng và khí hậu học	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	30	T31
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT		A00; A01; A02; A04; A06; B00; B02; B03; B08; C01; C02; C04; D01; D07; D10; X26
				401	Thi đánh giá năng lực		T41
				415	Sử dụng chứng chỉ quốc tế SAT để xét tuyển		T45
				409	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển		T49
				500	Sử dụng phương thức khác		T50

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Mã tổ hợp môn
25	Đại học	QHT17	Hải dương học	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	25	T31
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT		A00; A01; A02; A04; A06; B00; B02; B03; B08; C01; C02; C04; D01; D07; D10; X26
				401	Thi đánh giá năng lực		T41
				415	Sử dụng chứng chỉ quốc tế SAT để xét tuyển		T45
				409	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển		T49
				500	Sử dụng phương thức khác		T50
26	Đại học	QHT92	Tài nguyên và môi trường nước(*)	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	25	T31
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT		A00; A01; A02; A04; A06; B00; B02; B03; B08; C01; C02; C04; D01; D07; D10; X26
				401	Thi đánh giá năng lực		T41
				415	Sử dụng chứng chỉ quốc tế SAT để xét tuyển		T45
				409	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển		T49
				500	Sử dụng phương thức khác		T50

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Mã tổ hợp môn
27	Đại học	QHT18	Địa chất học	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	25	T31
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT		A00; A01; A04; A06; A07; A09; A10; A11; B00; B03; C01; C02; C04; C14; D01; D07; D08; D09; D10; D84
				401	Thi đánh giá năng lực		T41
				415	Sử dụng chứng chỉ quốc tế SAT để xét tuyển		T45
				409	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển		T49
				500	Sử dụng phương thức khác		T50
28	Đại học	QHT20	Quản lý tài nguyên và môi trường	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	120	T31
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT		A00; A01; A04; A06; A07; A09; A10; A11; B00; B03; C01; C02; C04; C14; D01; D07; D08; D09; D10; D84
				401	Thi đánh giá năng lực		T41
				415	Sử dụng chứng chỉ quốc tế SAT để xét tuyển		T45
				409	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển		T49
				500	Sử dụng phương thức khác		T50
					Tổng cộng	2435	

Mã tổ hợp môn xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (mã 100)		Mã tổ hợp môn các phương thức xét tuyển khác
A00: Toán, Vật lí, Hóa học	C01: Ngữ văn, Toán, Vật lí	T31: Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (mã 301)
A01: Toán, Vật lí, Tiếng Anh	C02: Ngữ văn, Toán, Hóa học	T41: Thi đánh giá năng lực (mã 401)
A02: Toán, Vật lí, Sinh học	C04: Ngữ văn, Toán, Địa lí	T45: Sử dụng chứng chỉ quốc tế SAT hoặc chứng chỉ quốc tế khác đủ điều kiện để xét tuyển (mã 415)
A04: Toán, Vật lí, Địa lí	C14: Ngữ văn, Toán, GDKTPL	T49: Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế (mã 409)
A05: Toán, Hóa học, Lịch sử	D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	T50: Sử dụng phương thức khác (mã 500)
A06: Toán, Hóa học, Địa lí	D07: Toán, Hóa học, Tiếng Anh	
A07: Toán, Lịch sử, Địa lí	D08: Toán, Sinh học, Tiếng Anh	
A09: Toán, Địa lí, GDKTPL	D09: Toán, Lịch sử, Tiếng Anh	
A10: Toán, Vật lí, GDKTPL	D10: Toán, Địa lí, Tiếng Anh	
A11: Toán, Hoá học, GDKTPL	D20: Toán, Địa lí, Tiếng Trung	
B00: Toán, Hóa học, Sinh học	D84: Toán, GDKTPL, Tiếng Anh	
B02: Toán, Sinh học, Địa lí	X02: Toán, Ngữ văn, Tin học	
B03: Toán, Sinh học, Ngữ văn	X06: Toán, Vật lí, Tin học	
B08: Toán, Sinh học, Tiếng Anh	X26: Toán, Tin học, Tiếng Anh	

Ghi chú:

(*) Chương trình đào tạo thí điểm.

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào Trường ĐHKHTN

a. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

- Nguyên tắc xét tuyển chung

Trường ĐHKHTN xét tuyển các nguyện vọng thí sinh đã đăng ký theo nguyên tắc từ cao xuống thấp đến hết chỉ tiêu phân bổ từng ngành.

Đối với các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách, Trường ĐHKHTN sử dụng tiêu chí phụ sau: Xét trúng tuyển theo thứ tự nguyện vọng đăng ký xét tuyển vào Trường ĐHKHTN.

- Nguyên tắc xét tuyển theo các phương thức:

+ **Phương thức 1.** Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)

Trường ĐHKHTN xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển các đối tượng được quy định tại Điều 8 Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT).

+ **Phương thức 2.** Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025

Nguyên tắc xét tuyển:

Điểm xét tuyển theo thang điểm 30 là tổng điểm các bài thi/môn thi theo thang điểm 10 đối với từng bài thi/môn thi của từng tổ hợp xét tuyển và cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực theo quy định của Bộ GD&ĐT. Mỗi ngành học chỉ có một điểm xét tuyển, không phân biệt điểm xét tuyển giữa các tổ hợp.

Riêng với 4 ngành *Toán học, Toán tin, Khoa học máy tính và thông tin(*), Khoa học dữ liệu* điểm xét tuyển được quy định như sau: Điểm xét tuyển theo thang điểm 30 là tổng: (Điểm môn Toán (nhân hệ số 2) cộng với điểm hai môn còn lại trong tổ hợp xét tuyển) $\times \frac{3}{4}$ và cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực theo quy định của Bộ GD&ĐT. Mỗi ngành học chỉ có một điểm xét tuyển, không phân biệt điểm xét tuyển giữa các tổ hợp.

+ **Phương thức 3.** Xét kết quả thi đánh giá năng lực (ĐGNL)

Trường ĐHKHTN xét tuyển thí sinh có kết quả thi ĐGNL học sinh THPT (còn hạn sử dụng) do ĐHQGHN tổ chức đạt ngưỡng đầu vào theo quy định của Nhà trường.

Nguyên tắc xét tuyển:

Thí sinh sử dụng kết quả thi ĐGNL học sinh THPT do ĐHQGHN tổ chức đạt tối thiểu 65/150 điểm trở lên. Kết quả thi ĐGNL còn hạn sử dụng trong khoảng thời gian 02 năm tính từ ngày dự thi đến ngày đăng ký xét tuyển.

Điểm ĐGNL theo thang điểm 150 là tổng điểm Tư duy định lượng cộng với điểm Tư duy định tính và cộng với điểm Khoa học hoặc Tiếng Anh.

Điểm ĐGNL thang điểm 150 được quy đổi về thang 30 theo công thức quy đổi chuẩn của ĐHQGHN.

Điểm xét tuyển ĐGNL theo thang điểm 30 là điểm ĐGNL đã được quy về thang 30 và cộng điểm ưu tiên đối tượng, khu vực theo quy định của Bộ GD&ĐT. Mỗi ngành học chỉ có một điểm xét tuyển, không phân biệt điểm xét tuyển giữa các tổ hợp.

- Phương thức 4. Sử dụng chứng chỉ quốc tế SAT để xét tuyển.

Trường ĐHKHTN xét tuyển thí sinh có kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa SAT (Scholastic Assessment Test, Hoa Kỳ) đạt điểm từ 1100/1600 trở lên. Mã đăng ký của ĐHQGHN với tổ chức thi SAT (The College Board) là 7853-Vietnam National University-Hanoi (thí sinh cần khai báo mã đăng ký trên khi đăng ký thi SAT);

- Phương thức 5. Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển

+ Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh IELTS từ 5.5 trở lên hoặc các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương (xem mục 7.) được quy đổi thành điểm tiếng Anh để xét tuyển kết hợp với kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 đáp ứng tổng điểm môn Toán và một môn còn lại trong tổ hợp xét tuyển đạt tối thiểu 15 điểm.

+ Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế theo quy định nhưng dự thi và có điểm tiếng Anh trong kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 thì không sử dụng quy đổi điểm chứng chỉ tiếng Anh thành điểm xét tuyển đại học theo phương thức xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025.

- Phương thức 6. Sử dụng phương thức khác:

Trường ĐHKHTN xét tuyển các thí sinh diện hiệp định, diện dự bị đại học, xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh, Hướng dẫn tuyển sinh của ĐHQGHN.

b. Điểm cộng

Tổng điểm ưu tiên, điểm thưởng, điểm khuyến khích (gọi chung là điểm cộng) đối với thí sinh có thành tích đặc biệt (ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và của ĐHQGHN) không vượt quá 10% mức điểm tối đa của thang điểm xét (tối đa 3 điểm đối với thang điểm 30);

c. Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo

Trường ĐHKHTN tuyển sinh theo ngành đối với tất cả các chương trình đào tạo cử nhân.

Riêng chương trình đào tạo Công nghệ Bán dẫn tuyển sinh riêng theo chỉ tiêu được giao hàng năm của ĐHQGHN và Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Xét tuyển các chương trình đào tạo đặc biệt

Các thí sinh sau khi trúng tuyển các chương trình đào tạo chuẩn theo các phương thức xét tuyển trên có thể đăng kí xét tuyển các chương trình đào tạo đặc biệt, theo thông báo cụ thể của Trường. Các chương trình đào tạo đặc biệt được nhà nước đầu tư bao gồm chương trình đào tạo tài năng, chương trình đào tạo chất lượng cao. Cụ thể như sau:

- Chương trình đào tạo cử nhân khoa học tài năng:

+ Chương trình đào tạo tài năng các ngành **Toán học, Vật lý học, Hóa học, Sinh học** dành cho những sinh viên đặc biệt xuất sắc, có năng khiếu về một ngành khoa học cơ bản để đào tạo nguồn nhân tài cho đất nước. Sinh viên tốt nghiệp được cấp bằng **Cử nhân khoa học tài năng**.

+ Sinh viên học CTĐT cử nhân khoa học tài năng được các giảng viên là giáo sư, tiến sĩ giỏi, có uy tín giảng dạy, hướng dẫn nghiên cứu khoa học; được ưu tiên sử dụng thiết bị, tài liệu học tập, nghiên cứu; được tạo điều kiện học tập nâng cao trình độ Tiếng Anh để đạt tối thiểu bậc 4 (B2) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

+ Học phí: theo quy định của Nhà nước đối với sinh viên đại học hệ chính quy.

+ Học bổng: học kỳ I, cấp kinh phí hỗ trợ học tập: 1.000.000 đồng/tháng/sinh viên; từ học kỳ II trở đi xét theo kết quả học tập. Ngoài ra sinh viên thuộc chương trình cử nhân tài năng còn được xét học bổng hỗ trợ học tập dành cho các ngành khoa học cơ bản được ưu tiên đầu tư với mức 35 triệu/năm (có thể đạt tới 140 triệu/sinh viên trong 4 năm).

+ Sinh viên ở tỉnh xa được ưu tiên bố trí chỗ ở.

- Chương trình đào tạo cử nhân chất lượng cao:

+ Chương trình đào tạo chất lượng cao các ngành **Hóa học, Địa lý tự nhiên, Khí tượng và khí hậu học, Hải dương học, Khoa học môi trường, Địa chất học**. Đây là các chương trình đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho đất nước. Sinh viên tốt nghiệp được nhận bằng **Cử nhân chất lượng cao**.

+ Sinh viên học CTĐT cử nhân chất lượng cao được các giảng viên là giáo sư, tiến sĩ giỏi, có uy tín giảng dạy, hướng dẫn nghiên cứu khoa học; được ưu tiên sử dụng thiết bị, tài liệu học tập, nghiên cứu; được tạo điều kiện học tập nâng cao trình độ Tiếng Anh để đạt tối thiểu bậc 4 (B2) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

+ Học phí: theo quy định của Nhà nước đối với sinh viên đại học hệ chính quy. Riêng đối với chương trình đào tạo chất lượng cao ngành **Hóa học** thu theo đề án định mức kinh tế kỹ thuật.

d. Các thông tin khác

6. Tổ chức tuyển sinh

Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm, hình thức; các điều kiện xét tuyển, thi tuyển.

6.1. Thời gian tuyển sinh

- Thời gian đăng ký xét tuyển của tất cả các phương thức (trừ phương thức xét kết quả thi THPT năm 2025) trên Hệ thống xét tuyển đại học của Trường ĐHKHTN.

- Thời gian đăng ký nguyện vọng trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh của Bộ GD&ĐT: Theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT.

- Thời gian xét tuyển: thực hiện theo Kế hoạch của Bộ GD&ĐT và của ĐHQGHN.

6.2. Hình thức tuyển sinh

- Đăng ký xét tuyển trực tuyến trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh của Bộ GD&ĐT
Theo quy định chung của Bộ GD&ĐT.

- Đăng ký xét tuyển trực tuyến trên Hệ thống xét tuyển đại học của Trường ĐHKHTN theo địa chỉ <https://xettuyendaihoc.hus.vnu.edu.vn>

+ Áp dụng đối với các phương thức tuyển sinh sau:

- (1) Xét tuyển thẳng theo Quy chế của Bộ GD&ĐT;
- (2) Xét tuyển kết quả thi đánh giá năng lực học sinh bậc THPT do ĐHQGHN tổ chức;
- (3) Sử dụng chứng chỉ quốc tế SAT để xét tuyển;
- (4) Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển;
- (5) Sử dụng phương thức khác.

Lưu ý: Thí sinh hoàn toàn chịu trách nhiệm về các thông tin khai báo trên Hệ thống xét tuyển đại học của Trường ĐHKHTN. Nếu có sai sót về thông tin dẫn đến không đủ điều kiện trúng tuyển, thí sinh sẽ bị HỦY kết quả trúng tuyển và bị xử lý theo các Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT và của ĐHQGHN.

7. Chính sách ưu tiên

7.1. Nguyên tắc chung

a. Phương thức xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025:

- Điểm cộng bao gồm: điểm thưởng đối với thí sinh có thành tích đặc biệt + điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (*chi tiết tại mục 7.3*).

- Tổng điểm cộng: không vượt quá 10% mức điểm tối đa của thang điểm 30 (*tối đa 3.0 điểm*). Mỗi thí sinh đều có cơ hội đạt mức điểm tối đa của thang điểm xét, nhưng không thí sinh nào có điểm xét (*tính cả các loại điểm cộng, điểm ưu tiên*) vượt quá mức điểm tối

đa này. Thí sinh đạt nhiều thành tích, có nhiều điểm cộng nhưng chỉ được tính 01 lần với mức điểm/thành tích cao nhất.

- Điểm thưởng được cộng trước khi cộng điểm ưu tiên (ưu tiên khu vực, đối tượng) để đảm bảo thống nhất, đồng bộ theo đúng quy định tại Điều 7 của Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và của ĐHQGHN.

b. Phương thức kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển

Nguyên tắc quy đổi điểm chứng chỉ miễn thi ngoại ngữ (tiếng Anh) tại Trường ĐHKHTN:

- Với những thí sinh đã đạt chứng chỉ tiếng Anh quốc tế theo quy định, điểm tiếng Anh được quy đổi sang thang điểm 10 thay cho môn tiếng Anh làm điểm xét tuyển (*quy định tại bảng kèm theo, với điều kiện chứng chỉ còn hạn sử dụng trong khoảng thời gian 02 năm kể từ ngày dự thi*).

- Ngoài các hồ sơ theo yêu cầu, thí sinh thuộc đối tượng này khi trúng tuyển và nhập học cần nộp 1 bản photo có công chứng chứng chỉ tiếng Anh quốc tế kèm theo bản gốc để nhà trường kiểm tra đối chiếu.

- Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế theo quy định nhưng dự thi và có điểm tiếng Anh trong kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 thì không sử dụng quy đổi điểm chứng chỉ tiếng Anh thành điểm xét tuyển đại học theo phương thức xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025.

**Bảng quy đổi điểm chứng chỉ tiếng Anh quốc tế sang thang điểm 10
của Trường ĐHKHTN, ĐHQGHN**

STT	Trình độ IELTS	Trình độ TOEFL iBT	Quy đổi điểm chứng chỉ tiếng Anh quốc tế theo thang điểm 10
1	7.0 – 9.0	96-120	10.0
2	6.5	88-95	9.5
3	6.0	79-87	9.0
4	5.5	72-78	8.5
5	5.0	55-71	8.0
6	4.5	50-54	7.5
7	4.0	45-49	7.0

c. Học sinh tham gia chương trình VNU12+: Học sinh THPT thuộc ĐHQGHN tham gia chương trình VNU 12+ và tích lũy trước tối thiểu 03 học phần trong chương trình đào

tạo đại học trong đó có tối thiểu từ 02 học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức theo khối ngành, nhóm ngành hoặc khối kiến thức ngành và các tiêu chí khác tại Quyết định số 2008/QĐ-ĐHQGHN ban hành ngày 16/5/2024 của Giám đốc ĐHQGHN ban hành Quy định đào tạo thí điểm Chương trình ương tạo tài năng từ bậc THPT tại ĐHQGHN được ưu tiên xét tuyển vào bậc đại học theo chương trình, ngành đào tạo phù hợp, cụ thể:

Xét tuyển kết hợp kết quả học tập 3 năm cấp THPT theo tổ hợp môn xét tuyển, quy đổi giải thưởng thí sinh đoạt được và phỏng vấn thí sinh (thang điểm 30), cụ thể:

- Kết quả học tập 3 năm cấp THPT theo tổ hợp môn xét tuyển tương ứng: chiếm trọng số 30%;

- Kết quả thí sinh đã tích lũy được trong chương trình đào tạo ở bậc đại học (VNU 12+): chiếm trọng số 40%;

- Phỏng vấn thí sinh: chiếm trọng số 30%;

7.2. Điểm thưởng

Điểm thưởng thành tích đặc biệt theo Ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và của ĐHQGHN

7.2.1. Đối tượng và điều kiện được cộng điểm

Thí sinh xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 và lựa chọn một thành tích cao nhất trong các thành tích quy định tại số thứ tự 6 - Ưu tiên xét tuyển thuộc mục 1.2.1.2 Phần II (Điều kiện dự tuyển) để được cộng điểm ưu tiên xét tuyển.

7.2.2 Cách tính điểm ưu tiên xét tuyển

Điểm ưu tiên xét tuyển (điểm thưởng) được cộng vào tổng điểm xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 sau khi đã quy đổi điểm từ thành tích sang điểm cộng thang 30 theo các cấp độ như sau:

7.2.2.1. Điểm thưởng các thành tích (theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT của ĐHQGHN và Trường ĐHKHTN)

Trường ĐHKHTN cộng điểm (điểm thưởng) các thí sinh đạt thành tích cao trong các kỳ thi, cụ thể:

- Thí sinh đạt giải HSG quốc gia, quốc tế hoặc cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia quốc tế do Bộ GD&ĐT tổ chức, cử tham gia được quy định tại khoản 2 Điều 8 Quy chế tuyển sinh dự tuyển vào các chương trình, ngành đào tạo theo nguyện vọng (*không dùng quyền ưu tiên tuyển thẳng*) và đáp ứng môn đạt giải, nhóm ngành phù hợp với các ngành/CTĐT theo bảng kèm theo;

- Thí sinh đạt một trong các giải Olympic bậc THPT cấp ĐHQGHN, giải học sinh giỏi bậc THPT cấp ĐHQGHN, giải Olympic Chuyên KHTN hoặc giải học sinh giỏi cấp

tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương) và đáp ứng môn đạt giải, nhóm ngành phù hợp với các ngành/CTĐT theo bảng kèm theo;

**Bảng điểm cộng (điểm thưởng) các thí sinh đạt thành tích cao trong các kỳ thi
tại Trường Đại học Khoa học Tự nhiên**

STT	Giải	(1) Giải cấp quốc gia (theo Quy chế Bộ GD&ĐT)	(2) Giải Olympic bậc THPT cấp ĐHQGHN	(3) Giải học sinh giỏi bậc THPT cấp ĐHQGHN	(4) Giải Olympic Chuyên KHTN	(5) Giải học sinh giỏi cấp tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương
1	Nhất/ Huy chương vàng	3.0 điểm	2.5 điểm	2.5 điểm	2.5 điểm	2.5 điểm
2	Nhì/ Huy chương bạc	2.5 điểm	2.0 điểm	2.0 điểm	2.0 điểm	2.0 điểm
3	Ba/ Huy chương đồng	2.0 điểm	1.5 điểm	1.5 điểm	1.5 điểm	1.5 điểm
4	Khuyến khích/ Giải tư	1.5 điểm	1.0 điểm	1.0 điểm	1.0 điểm	1.0 điểm

*Trường ĐHKHTN không xét cộng điểm ưu tiên đối với các cuộc thi HSG **hệ Giáo dục thường xuyên** cấp tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương (tổ chức độc lập với cuộc thi HSG cấp tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương)./.*

Danh sách các ngành (chương trình đào tạo) đào tạo đại học sử dụng cộng điểm theo môn đạt giải học sinh giỏi

Số TT	Tên môn thi	Tên ngành đào tạo	Mã xét tuyển
1	Toán	Toán học (*)	QHT01
		Toán tin (*)	QHT02
		Khoa học máy tính và thông tin	QHT98
		Khoa học dữ liệu	QHT93
		Vật lý học	QHT03
		Khoa học vật liệu	QHT04
		Công nghệ Bán dẫn	QHT99
		Công nghệ kỹ thuật hạt nhân	QHT05
		Kỹ thuật điện tử và tin học	QHT94
		Hóa học	QHT06
		Công nghệ kỹ thuật hóa học	QHT07
		Hóa dược	QHT43
		Sinh học	QHT08
		Công nghệ sinh học	QHT09
		Sinh dược học	QHT81
		Địa lý tự nhiên	QHT10

Số TT	Tên môn thi	Tên ngành đào tạo	Mã xét tuyển
		Quản lý đất đai	QHT12
		Khoa học thông tin địa không gian	QHT91
		Quản lý phát triển đô thị và bất động sản	QHT95
		Khí tượng và khí hậu học	QHT16
		Hải dương học	QHT17
		Tài nguyên và môi trường nước	QHT92
		Khoa học môi trường	QHT13
		Công nghệ kỹ thuật môi trường	QHT15
		Khoa học và công nghệ thực phẩm	QHT96
		Môi trường, Sức khỏe và An toàn	QHT82
2	Tin học	Khoa học máy tính và thông tin (*)	QHT98
		Toán tin	QHT02
		Khoa học dữ liệu (*)	QHT93
		Toán học	QHT01
		Vật lý học	QHT03
		Khoa học vật liệu	QHT04
		Công nghệ Bán dẫn	QHT99
		Công nghệ kỹ thuật hạt nhân	QHT05
		Kỹ thuật điện tử và tin học	QHT94
		Hóa học	QHT06
		Công nghệ kỹ thuật hóa học	QHT07
		Hóa dược	QHT43
		Khoa học thông tin địa không gian	QHT91
		Môi trường, Sức khỏe và An toàn	QHT82
3	Vật lí	Vật lý học (*)	QHT03
		Khoa học vật liệu	QHT04
		Công nghệ Bán dẫn	QHT99
		Công nghệ kỹ thuật hạt nhân	QHT05
		Kỹ thuật điện tử và tin học	QHT94
		Toán học	QHT01
		Toán tin	QHT02
		Khoa học máy tính và thông tin	QHT98
		Khoa học dữ liệu	QHT93
		Hóa học	QHT06
		Công nghệ kỹ thuật hóa học	QHT07
		Hóa dược	QHT43
		Sinh học	QHT08
		Công nghệ sinh học	QHT09
		Sinh dược học	QHT81
		Địa lý tự nhiên	QHT10

Số TT	Tên môn thi	Tên ngành đào tạo	Mã xét tuyển
		Quản lý đất đai	QHT12
		Khoa học thông tin địa không gian	QHT91
		Quản lý phát triển đô thị và bất động sản	QHT95
		Khí tượng và khí hậu học	QHT16
		Hải dương học	QHT17
		Tài nguyên và môi trường nước	QHT92
		Khoa học môi trường	QHT13
		Công nghệ kỹ thuật môi trường	QHT15
		Khoa học và công nghệ thực phẩm	QHT96
		Môi trường, Sức khỏe và An toàn	QHT82
4	Hóa học	Hóa học (*)	QHT06
		Công nghệ kỹ thuật hóa học (*)	QHT07
		Hóa dược (*)	QHT43
		Vật lý học	QHT03
		Khoa học vật liệu	QHT04
		Công nghệ Bán dẫn	QHT99
		Công nghệ kỹ thuật hạt nhân	QHT05
		Sinh học	QHT08
		Công nghệ sinh học	QHT09
		Sinh dược học	QHT81
		Địa lý tự nhiên	QHT10
		Quản lý đất đai	QHT12
		Khoa học thông tin địa không gian	QHT91
		Quản lý phát triển đô thị và bất động sản	QHT95
		Khoa học môi trường	QHT13
		Công nghệ kỹ thuật môi trường	QHT15
		Khoa học và công nghệ thực phẩm	QHT96
		Môi trường, Sức khỏe và An toàn	QHT82
		Quản lý tài nguyên và môi trường	QHT20
5	Sinh học	Sinh học (*)	QHT08
		Công nghệ sinh học (*)	QHT09
		Sinh dược học (*)	QHT81
		Hóa học	QHT06
		Công nghệ kỹ thuật hóa học	QHT07
		Hóa dược	QHT43
		Địa lý tự nhiên	QHT10
		Quản lý đất đai	QHT12
		Khoa học thông tin địa không gian	QHT91
		Quản lý phát triển đô thị và bất động sản	QHT95
		Khoa học môi trường	QHT13

Số TT	Tên môn thi	Tên ngành đào tạo	Mã xét tuyển
		Công nghệ kỹ thuật môi trường	QHT15
		Khoa học và công nghệ thực phẩm	QHT96
		Môi trường, Sức khỏe và An toàn	QHT82
		Quản lý tài nguyên và môi trường	QHT20
6	Địa lí	Địa lý tự nhiên (*)	QHT10
		Khoa học thông tin địa không gian	QHT91
		Quản lý đất đai	QHT12
		Quản lý phát triển đô thị và bất động sản	QHT95
		Địa chất học	QHT18
		Quản lý tài nguyên và môi trường	QHT20
		Khí tượng và khí hậu học	QHT16
		Tài nguyên và môi trường nước	QHT92
		Hải dương học	QHT17

Ghi chú: Những ngành có đánh dấu (*) là ngành đúng.

7.2.2.2. Điểm thưởng chứng chỉ quốc tế tại Trường ĐHKHTN

Trường ĐHKHTN xem xét và cộng điểm các thí sinh có chứng chỉ quốc tế sau:

+ Thí sinh có chứng chỉ quốc tế của Trung tâm Khảo thí Đại học Cambridge, Anh (Cambridge International Examinations A-Level, UK; sau đây gọi tắt là chứng chỉ A-Level): Thí sinh sử dụng chứng chỉ A-Level có kết quả 3 môn thi trong đó bắt buộc có môn Toán hoặc Ngữ văn theo các tổ hợp quy định của ngành đào tạo tương ứng đảm bảo mức điểm mỗi môn thi đạt từ 60/100 điểm trở lên (tương ứng điểm C, PUM range ≥ 60);

+ Thí sinh có kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa ACT (American College Testing) đạt điểm từ 22/36.

Bảng điểm cộng (điểm thưởng) chứng chỉ quốc tế (ACT, A-Level)

STT	Mức điểm cộng	ACT	A-Level
1	2.0 điểm	34/36 trở lên	3 điểm A* trở lên
2	1.5 điểm	32/36 trở lên	1 điểm A* trở lên + 2 điểm A trở lên
3	1.0 điểm	30/36 trở lên	3 điểm A trở lên

7.3. Điểm Ưu tiên khu vực, đối tượng

7.3.1. Nguyên tắc cộng điểm ưu tiên khu vực, đối tượng

Trường ĐHKHTN áp dụng cộng điểm ưu tiên khu vực, đối tượng như sau:

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực: khu vực 1 (KV1) là 0,75 điểm, khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 0,5 điểm, khu vực 2 (KV2) là 0,25 điểm; khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên;

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng: nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 04) là 2,0 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 05 đến 07) là 1,0 điểm;

- Các mức điểm ưu tiên tương ứng với tổng điểm 3 môn (trong tổ hợp môn xét tuyển) theo thang điểm 10 đối với từng môn thi (không nhân hệ số);

- Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (*khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30*) được xác định theo công thức sau:

Điểm ưu tiên = [(30 - Tổng điểm đạt được)/7.5] x Mức điểm ưu tiên khu vực, đối tượng.

- Trường hợp phương thức tuyển sinh sử dụng thang điểm khác thì mức điểm ưu tiên được quy đổi tương đương theo thang điểm 30;

- Thí sinh chỉ được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp.

7.3.2. Cách tính điểm ưu tiên khu vực, đối tượng

Nhà trường áp dụng cộng điểm ưu tiên khu vực, đối tượng đối với các phương thức xét tuyển cụ thể như sau:

Các phương thức xét tuyển (*tại mục 7.1*) sử dụng quy đổi điểm ưu tiên khu vực, đối tượng theo thang điểm 30 như sau:

Nhóm đối tượng ưu tiên	Khu vực			
	3	2	2-NT	1
Không thuộc đối tượng ưu tiên	0	0.25	0.5	0.75
Nhóm ưu tiên 2 (đối tượng 5, 6, 7)	1.0	1.25	1.5	1.75
Nhóm ưu tiên 1 (đối tượng 1, 2, 3, 4)	2.0	2.25	2.5	2.75

8. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển

Thực hiện theo quy định của Bộ GD&ĐT và của ĐHQGHN.

9. Việc thực hiện các cam kết đối với thí sinh

Trường ĐHKHTN cam kết giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh theo quy định pháp luật hiện hành, theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và của ĐHQGHN, theo quy định của Trường ĐHKHTN.

10. Các nội dung khác

10.1. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy, lộ trình tăng học phí

Các chương trình đào tạo đã kiểm định chất lượng thu theo đề án định mức kinh tế kỹ thuật và lộ trình tăng học phí các năm học tiếp theo không quá 10% so với các năm học trước. Các chương trình đào tạo còn lại sẽ thu theo quy định của Nghị định 97/2023/NĐ-CP của Thủ tướng chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong nhóm ngành giáo dục, đào tạo. Dự kiến mức học phí năm học 2025-2026 và lộ trình tăng học phí các năm học tiếp theo như sau:

TT	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mức học phí dự kiến năm học 2025 - 2026 (nghìn đồng/tháng)	Lộ trình tăng học phí các năm học tiếp theo
1	QHT01	Toán học	1.850	Theo Nghị định 97/2023/NĐ-CP của Thủ tướng chính phủ
2	QHT02	Toán tin	2.850	Chương trình đào tạo đã kiểm định chất lượng. Thu học phí theo đề án định mức kinh tế kỹ thuật. Lộ trình tăng không quá 10% so với năm học trước.
3	QHT98	Khoa học máy tính và thông tin(*)	3.800	Chương trình đào tạo đã kiểm định chất lượng. Thu học phí theo đề án định mức kinh tế kỹ thuật. Lộ trình tăng không quá 10% so với năm học trước.
4	QHT93	Khoa học dữ liệu	3.800	Chương trình đào tạo đã kiểm định chất lượng. Thu học phí theo đề án định mức kinh tế kỹ thuật. Lộ trình tăng không quá 10% so với năm học trước.
5	QHT03	Vật lý học	2.850	Chương trình đào tạo đã kiểm định chất lượng. Thu học phí theo đề án định mức kinh tế kỹ thuật. Lộ trình tăng không quá 10% so với năm học trước.

TT	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mức học phí dự kiến năm học 2025 - 2026 (nghìn đồng/tháng)	Lộ trình tăng học phí các năm học tiếp theo
6	QHT04	Khoa học vật liệu	2.850	Chương trình đào tạo đã kiểm định chất lượng. Thu học phí theo đề án định mức kinh tế kỹ thuật. Lộ trình tăng không quá 10% so với năm học trước.
7	QHT99	Công nghệ bán dẫn	3.800	Chương trình đào tạo đã kiểm định chất lượng. Thu học phí theo đề án định mức kinh tế kỹ thuật. Lộ trình tăng không quá 10% so với năm học trước.
8	QHT05	Công nghệ kỹ thuật hạt nhân	2.850	Chương trình đào tạo đã kiểm định chất lượng. Thu học phí theo đề án định mức kinh tế kỹ thuật. Lộ trình tăng không quá 10% so với năm học trước.
9	QHT94	Kỹ thuật điện tử và tin học(*)	3.800	Chương trình đào tạo đã kiểm định chất lượng. Thu học phí theo đề án định mức kinh tế kỹ thuật. Lộ trình tăng không quá 10% so với năm học trước.
10	QHT06	Hoá học	3.800	Chương trình đào tạo đã kiểm định chất lượng. Thu học phí theo đề án định mức kinh tế kỹ thuật. Lộ trình tăng không quá 10% so với năm học trước.
11	QHT07	Công nghệ kỹ thuật hoá học	3.800	Chương trình đào tạo đã kiểm định chất lượng. Thu học phí theo đề án định mức kinh tế kỹ thuật. Lộ trình tăng không quá 10% so với năm học trước.
12	QHT43	Hoá dược	3.800	Chương trình đào tạo đã kiểm định chất lượng. Thu học phí theo đề án định mức kinh tế kỹ thuật. Lộ trình tăng không quá 10% so với năm học trước.

TT	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mức học phí dự kiến năm học 2025 - 2026 (nghìn đồng/tháng)	Lộ trình tăng học phí các năm học tiếp theo
13	QHT08	Sinh học	3.800	Chương trình đào tạo đã kiểm định chất lượng. Thu học phí theo đề án định mức kinh tế kỹ thuật. Lộ trình tăng không quá 10% so với năm học trước.
14	QHT09	Công nghệ sinh học	3.800	Chương trình đào tạo đã kiểm định chất lượng. Thu học phí theo đề án định mức kinh tế kỹ thuật. Lộ trình tăng không quá 10% so với năm học trước.
15	QHT81	Sinh dược học	1.710	Theo Nghị định 97/2023/NĐ-CP của Thủ tướng chính phủ
16	QHT10	Địa lý tự nhiên	1.710	Theo Nghị định 97/2023/NĐ-CP của Thủ tướng chính phủ
17	QHT91	Khoa học thông tin địa không gian(*)	1.710	Theo Nghị định 97/2023/NĐ-CP của Thủ tướng chính phủ
18	QHT12	Quản lý đất đai	2.850	Chương trình đào tạo đã kiểm định chất lượng. Thu học phí theo đề án định mức kinh tế kỹ thuật. Lộ trình tăng không quá 10% so với năm học trước.
19	QHT95	Quản lý phát triển đô thị và bất động sản(*)	2.850	Chương trình đào tạo đã kiểm định chất lượng. Thu học phí theo đề án định mức kinh tế kỹ thuật. Lộ trình tăng không quá 10% so với năm học trước.
20	QHT13	Khoa học môi trường	2.850	Chương trình đào tạo đã kiểm định chất lượng. Thu học phí theo đề án định mức kinh tế kỹ thuật. Lộ trình tăng không quá 10% so với năm học trước.
21	QHT15	Công nghệ kỹ thuật môi trường	3.500	Chương trình đào tạo đã kiểm định chất lượng. Thu học phí theo đề án định mức kinh tế kỹ thuật.

TT	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mức học phí dự kiến năm học 2025 - 2026 (nghìn đồng/tháng)	Lộ trình tăng học phí các năm học tiếp theo
				Lộ trình tăng không quá 10% so với năm học trước.
22	QHT96	Khoa học và công nghệ thực phẩm(*)	3.800	Chương trình đào tạo đã kiểm định chất lượng. Thu học phí theo đề án định mức kinh tế kỹ thuật. Lộ trình tăng không quá 10% so với năm học trước.
23	QHT82	Môi trường, Sức khỏe và An toàn(*)	1.690	Theo Nghị định 97/2023/NĐ-CP của Thủ tướng chính phủ
24	QHT16	Khí tượng và khí hậu học	1.710	Theo Nghị định 97/2023/NĐ-CP của Thủ tướng chính phủ
25	QHT17	Hải dương học	1.710	Theo Nghị định 97/2023/NĐ-CP của Thủ tướng chính phủ
26	QHT92	Tài nguyên và môi trường nước(*)	1.710	Theo Nghị định 97/2023/NĐ-CP của Thủ tướng chính phủ
27	QHT18	Địa chất học	1.710	Theo Nghị định 97/2023/NĐ-CP của Thủ tướng chính phủ
28	QHT20	Quản lý tài nguyên và môi trường	2.850	Chương trình đào tạo đã kiểm định chất lượng. Thu học phí theo đề án định mức kinh tế kỹ thuật. Lộ trình tăng không quá 10% so với năm học trước.

10.2. Học bổng:

Ngoài học bổng khuyến khích học tập theo quy định của nhà nước, sinh viên có kết quả rèn luyện và học tập tốt sẽ được xét nhận học bổng từ các nguồn tài trợ do các tổ chức, cá nhân, cơ quan doanh nghiệp tài trợ với gần 400 suất từ nguồn học bổng hơn 5 tỷ đồng/năm học. Đặc biệt, sinh viên học tại các chương trình đào tạo được ưu tiên đầu tư sẽ được nhận học bổng hỗ trợ chi phí học tập ngay từ học kỳ 1 năm thứ nhất (mức cao nhất 35 triệu đồng/SV/năm và có thể nhận tới 140 triệu/SV). Ngoài ra, hàng năm, sinh viên Trường ĐHKHTN có nhiều cơ hội để nhận học bổng du học trao đổi ngắn hạn, dài hạn (đại học, sau đại học) ở các trường đại học quốc tế tại các nước Hoa Kỳ, Đức, Tây Ban Nha, Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore...

11. Thông tin về tuyển sinh hệ chính quy 2 năm gần nhất của Trường

Thông tin về Tuyển sinh chính quy trong 2 năm gần nhất được công khai trên trang thông tin điện tử của Trường tại <http://hus.edu.vn/ba-cong-khai.html>

11.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất:

- Năm 2023: Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển, xét tuyển theo đề án tuyển sinh, xét tuyển theo kết quả thi ĐGNL ĐHQGHN và xét tuyển theo kết quả của Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023.

- Năm 2024: Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển, xét tuyển theo đề án tuyển sinh, xét tuyển theo kết quả thi ĐGNL ĐHQGHN và xét tuyển theo kết quả của Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024.

11.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm tuyển sinh gần nhất

Nhóm ngành/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024		
		Chỉ tiêu	Trúng tuyển	Điểm trúng tuyển (⁺)	Chỉ tiêu	Trúng tuyển	Điểm trúng tuyển (⁺)
Khối ngành I							
Khối ngành II							
Khối ngành III							
Khối ngành IV							
- Sinh học <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: A02</i> <i>Tổ hợp 3: B00</i> <i>Tổ hợp 4: B08</i>		85	92	23,00	95	99	23.35
- Công nghệ sinh học <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: A02</i> <i>Tổ hợp 3: B00</i> <i>Tổ hợp 4: B08</i>		150	165	24,05	150	160	24.45
- Sinh dược học <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: A02</i> <i>Tổ hợp 3: B00</i> <i>Tổ hợp 4: B08</i>		50	52	23,00	50	51	24.25

Nhóm ngành/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024		
		Chỉ tiêu	Trúng tuyển	Điểm trúng tuyển (⁺)	Chỉ tiêu	Trúng tuyển	Điểm trúng tuyển (⁺)
- Vật lý học <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: A01</i> <i>Tổ hợp 3: B00</i> <i>Tổ hợp 4: C01</i>		70	77	24,20	85	121	25.3
- Hoá học <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: B00</i> <i>Tổ hợp 3: D07</i> <i>Tổ hợp 4: C02</i>		105	126	23,65	105	117	25.15
- Khoa học vật liệu <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: A01</i> <i>Tổ hợp 3: B00</i> <i>Tổ hợp 4: C01</i>		80	92	22,75	100	93	24.6
- Địa chất học <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: A01</i> <i>Tổ hợp 3: B00</i> <i>Tổ hợp 4: D07</i>		30	5	20,00	30	13	20
- Địa lý tự nhiên <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: A01</i> <i>Tổ hợp 3: B00</i> <i>Tổ hợp 4: D10</i>		30	32	20,30	30	29	22.4
- Khoa học thông tin địa không gian <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: A01</i> <i>Tổ hợp 3: B00</i> <i>Tổ hợp 4: D10</i>		30	31	20,40	30	31	22.5

Nhóm ngành/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024		
		Chỉ tiêu	Trúng tuyển	Điểm trúng tuyển (⁺)	Chỉ tiêu	Trúng tuyển	Điểm trúng tuyển (⁺)
- Khí tượng và khí hậu học <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: A01</i> <i>Tổ hợp 3: B00</i> <i>Tổ hợp 4: D07</i>		30	32	20,00	30	28	20.8
- Hải dương học <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: A01</i> <i>Tổ hợp 3: B00</i> <i>Tổ hợp 4: D07</i>		30	14	20,00	25	16	20
- Tài nguyên và môi trường nước <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: A01</i> <i>Tổ hợp 3: B00</i> <i>Tổ hợp 4: D07</i>		30	10	20,00	25	11	20
- Khoa học môi trường <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: A01</i> <i>Tổ hợp 3: B00</i> <i>Tổ hợp 4: D07</i>		100	92	20,00	100	80	20
Khối ngành V							
- Toán học <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: A01</i> <i>Tổ hợp 3: D07</i> <i>Tổ hợp 4: D08</i>		50	64	33,40	50	59	34.45
- Toán tin <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: A01</i> <i>Tổ hợp 3: D07</i> <i>Tổ hợp 4: D08</i>		70	81	34,25	60	72	34.45

Nhóm ngành/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024		
		Chỉ tiêu	Trúng tuyển	Điểm trúng tuyển (⁺)	Chỉ tiêu	Trúng tuyển	Điểm trúng tuyển (⁺)
- Khoa học máy tính và thông tin <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: A01</i> <i>Tổ hợp 3: D07</i> <i>Tổ hợp 4: D08</i>		110	137	34,70	120	142	34.7
- Khoa học dữ liệu <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: A01</i> <i>Tổ hợp 3: D07</i> <i>Tổ hợp 4: D08</i>		70	78	34,85	70	84	35
- Công nghệ kỹ thuật hoá học <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: B00</i> <i>Tổ hợp 3: D07</i>		80	81	23,25	90	99	24.8
- Công nghệ kỹ thuật môi trường <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: A01</i> <i>Tổ hợp 3: B00</i> <i>Tổ hợp 4: D07</i>		60	35	20,00	55	66	21
- Công nghệ kỹ thuật hạt nhân <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: A01</i> <i>Tổ hợp 3: B00</i> <i>Tổ hợp 4: C01</i>		40	30	21,30	35	33	24.3

Nhóm ngành/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024		
		Chỉ tiêu	Trúng tuyển	Điểm trúng tuyển (⁺)	Chỉ tiêu	Trúng tuyển	Điểm trúng tuyển (⁺)
- Kỹ thuật điện tử và tin học <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: A01</i> <i>Tổ hợp 3: B00</i> <i>Tổ hợp 4: C01</i>		60	67	25,65	60	64	26.25
- Khoa học và công nghệ thực phẩm <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: A01</i> <i>Tổ hợp 3: B00</i> <i>Tổ hợp 4: D07</i>		75	88	24,35	80	85	24.6
Khối ngành VI							
- Hóa dược <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: B00</i> <i>Tổ hợp 3: D07</i>		80	84	24,60	90	107	25.65
Khối ngành VII							
- Quản lý tài nguyên và môi trường <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: A01</i> <i>Tổ hợp 3: B00</i> <i>Tổ hợp 4: D07</i>		60	59	21,00	90	106	21.5
- Quản lý đất đai <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: A01</i> <i>Tổ hợp 3: B00</i> <i>Tổ hợp 4: D10</i>		80	82	20,90	80	87	23

Nhóm ngành/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024		
		Chỉ tiêu	Trúng tuyển	Điểm trúng tuyển (⁺)	Chỉ tiêu	Trúng tuyển	Điểm trúng tuyển (⁺)
- Quản lý phát triển đô thị và bất động sản <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: A01</i> <i>Tổ hợp 3: B00</i> <i>Tổ hợp 4: D10</i>		65	73	22,45	65	73	24
- Môi trường, Sức khỏe và An toàn <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: A01</i> <i>Tổ hợp 3: B00</i> <i>Tổ hợp 4: D07</i>		50	13	20,00	50	35	20
Tổng cộng:		1800	1797		1850	1961	

(⁺) Điểm trúng tuyển năm 2023 và năm 2024 được lấy theo kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT và các tổ hợp khác nhau trong một ngành đào tạo có cùng điểm trúng tuyển.

Hà Nội, ngày 06 tháng 6 năm 2024

CÁN BỘ KÊ KHAI

Họ và tên: Hoàng Đức Hùng

ĐT: 0985123925

Email: hoangduchung@hus.edu.vn

HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

GS. TS. Lê Thanh Sơn